

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20/5/2025

"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hòa

2. Bà Đào Thị Thanh Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2025/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2025 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Bị đơn: Anh Bùi Quang C, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

(Nguyên đơn, Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Bùi Gia B, sinh ngày 13/02/2013 "Vắng mặt".

Người đại diện hợp pháp cho cháu B: Anh Bùi Quang C và chị Đỗ Thị N - Là bố, mẹ đẻ cháu đều vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Bùi Thanh N, sinh năm 1957 (Vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1969 (Vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Đỗ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Quang C có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên vào ngày 26 tháng 12 năm 2011, hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2012 nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai vợ chồng không có việc làm ổn định, kinh tế khó khăn, vợ chồng có suy nghĩ khác nhau không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra xô sát cãi nhau. Sau mỗi lần xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng cố gắng tìm cách để có tiếng nói chung nhưng không có kết quả, mà mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Đến cuối năm 2012 vợ chồng va chạm cãi nhau, chị xin phép bố mẹ chồng về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai, kinh tế hoàn toàn độc lập. Trong thời gian sống ly thân anh C có nhắn tin, gọi điện để hỏi thăm con chứ vợ chồng không chuyện trò gì. Mâu thuẫn của vợ chồng cũng đã được gia đình động viên khuyên giải nhưng không được. Nay chị xác định vợ chồng sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Bùi Gia B, sinh ngày 13/02/2013, hiện cháu đang ở cùng với chị. Ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B. Chị tự nguyện không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Về tài sản chung, công sức, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập cho anh Bùi Quang C đến Tòa án để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh C đều vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Bùi Gia B có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Người làm chứng ông Bùi Thanh N là bố đẻ của anh C, trình bày: Vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân bắt đầu quan điểm sống không có sự nhường nhịn nhau. Chị N đã về ở cùng bố mẹ đẻ từ cuối năm 2012 đến nay. Gia đình ông đã động viên chị N về dưới nhà ở để vợ chồng gần nhau, có cơ hội cho nhau nhưng chị N không đồng ý. Chị N cương quyết ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng anh C chị N có 01 con chung là cháu Bùi Gia B, sinh ngày 13/02/2013, hiện cháu đang ở cùng với chị N. Nếu anh C, chị N ly hôn, cháu B ở với ai là do vợ chồng tự thỏa thuận, gia đình ông không có ý kiến gì khác.

Người làm chứng Phạm Thị H là mẹ đẻ chị N trình bày: Quá trình chung sống anh C, chị N có xảy ra mâu thuẫn hay không thì gia đình bà không biết vì ở xa. Đến cuối năm 2012 chị N về nhà bà ở, chị N nói chuyện vợ chồng có xảy ra

cãi nhau, nguyên nhân là do chị N và anh C đều không có việc làm ổn định, kinh tế khó khăn, hai anh chị không có tiếng nói chung. Anh C có yêu cầu chị N về chung sống cùng anh C nhưng chị N cương quyết không về. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2012. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh C, gia đình bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên được biết: Chị N và anh C có đăng ký tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên ngày 20/12/2011. Việc kết hôn của chị N và anh C hoàn toàn tự nguyện và theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chị N có về chung sống bố mẹ đẻ anh C tại thôn A, xã T. Vợ chồng anh C sống hạnh phúc được khoảng một năm phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn của chị N và anh C không qua địa phương hòa giải. Hiện tại chị N đã về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống từ rất lâu rồi, không có mặt ở địa phương. Anh C có HKTT và hiện đang chung sống cùng bố mẹ đẻ tại thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Ngày 15/5/2025, anh C đến Tòa án nộp bản trình bày quan, điểm ý kiến và đơn xin xét xử vắng mặt. Tại bản trình bày quan điểm ý kiến ngày 15/5/2025, anh C có trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là cháu Bùi Gia B, sinh ngày 13/02/2013, hiện cháu đang ở cùng với chị N. Anh đồng ý để chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B. Chị N không yêu anh phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh đồng ý không có ý kiến gì.

Về tài sản chung; công sức, nợ chung: Không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N và anh C đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của các đương sự và các tài liệu tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Quan điểm Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị N, xử cho chị N được ly hôn với anh C.

- Về con chung: Giao cháu Bùi Gia B, sinh ngày 13/02/2013 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau ly hôn.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1]. Về tố tụng: Chị Đỗ Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Bùi Quang C có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Chị N, anh C đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định điều 228, khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị N và anh Bùi Quang C đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Hưng Yên vào ngày 20/12/2011, trên cơ sở tự nguyện. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống H phúc được khoảng một năm nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai vợ chồng không có việc làm, kinh tế khó khăn, vợ chồng có suy nghĩ khác nhau không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra xô sát cãi nhau. Vợ chồng cố gắng tìm cách để có tiếng nói chung nhưng không có kết quả, mà mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Đến cuối năm 2012, chị N đã về nhà bố mẹ để sinh sống cho đến nay, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên H phúc gia đình không có. Chị N xác định tình cảm vợ chồng với anh C không còn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị cương quyết xin ly hôn. Quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử vụ án bị đơn anh C cố tình vắng mặt không đến làm việc. Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ ra xét xử, anh C đã giao nộp bản trình bày quan điểm ý kiến, anh C xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đồng ý ly hôn. Xét yêu cầu của chị N là có cơ sở, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh C.

[3]. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu Bùi Gia B, sinh ngày 13/02/2013. Ly hôn chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung, quan điểm của anh C đồng ý. Do vậy HĐXX sẽ giao cháu B cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Do chị N không yêu cầu C phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu này của chị N.

Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung, công sức; nợ chung: Chị N, anh C không đề nghị Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật, nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 228, khoản 1 Điều 238 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị N.

1. *Về hôn nhân:* Xử chị Đỗ Thị N được ly hôn anh Bùi Quang C.

2. *Về nuôi con chung:* Anh chị có 01 con chung là cháu Bùi Gia B, sinh ngày 13/02/2013.

Giao cháu Bùi Gia B cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Các đương sự không yêu cầu giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001113 ngày 11/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự, đại diện hợp pháp cho người chưa thành niên biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKS huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã T
- (Đăng ký số 71/2011
- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Ngọc